

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 23: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥30cm				
Kon Đào	295	10	b2	Pk/00	13.50	13.50	5.574	1.292	4.281	771	3.105	405	8.606	8.500	73.151.000	
Kon Đào	295	10	b3	Pk/00	0.90	0.90	774	450	324	18	252	54	722	8.500	6.137.000	
Kon Đào	290	7	a11	Pk/00	2.10	2.10	1.491	231	1.260	294	798	168	2.528	8.500	21.488.000	
Kon Đào	290	7	a12	Pk/00	4.40	4.40	2.675	352	2.323	458	1.478	387	4.846	8.500	41.191.000	
Kon Đào	290	7	b1	Pk/00	1.40	1.40	1.134	308	826	182	532	112	1.670	8.500	14.195.000	
Kon Đào	290	7	b2.1	Pk/00	1.40	1.40	1.078	294	784	126	574	84	1.604	8.500	13.634.000	
Kon Đào	290	7	b2.2	Pk/00	1.10	1.10	792	176	616	110	418	88	1.278	8.500	10.863.000	
Kon Đào	290	7	b3	Pk/00	1.90	1.90	1.520	475	1.045	152	722	171	2.230	8.500	18.955.000	
Kon Đào	290	7	b4+b5	Pk/00	2.60	2.60	1.733	468	1.265	208	832	225	2.700	8.500	22.950.000	
Tổng cộng					29.30	29.30	16.771	4.046	12.725	2.319	8.711	1.695	26.184		222.564.000	